

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NĂNG LỰC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN NGÀNH QUẢN LÝ GIÁO DỤC TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Nguyễn Huy Dũng
Trường Đại học Sài Gòn
Email: nhdung@sgu.edu.vn

Tóm tắt: Năng lực nghiên cứu khoa học của sinh viên là một tiêu chí quan trọng phản ánh chất lượng đào tạo đại học, đặc biệt trong lĩnh vực khoa học giáo dục. Nghiên cứu này nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực nghiên cứu khoa học của sinh viên ngành Quản lý giáo dục tại Trường Đại học Sài Gòn. Trên cơ sở lý luận và khảo sát thực tiễn, nghiên cứu sử dụng điều tra bằng bảng hỏi kết hợp với phân tích thống kê. Kết quả cho thấy năm nhóm yếu tố tác động chủ yếu đến năng lực nghiên cứu khoa học của sinh viên, gồm: chính sách hỗ trợ của nhà trường; đặc điểm và động cơ học tập của sinh viên; điều kiện cơ sở vật chất và học liệu; sự phối hợp của các đơn vị thực tập; và vai trò hướng dẫn của giảng viên. Từ đó, bài viết đề xuất một số biện pháp quản lý nhằm nâng cao năng lực và thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học.

Từ khóa: Nghiên cứu khoa học; động lực nghiên cứu khoa học; động lực sinh viên nghiên cứu khoa học.

FACTORS AFFECTING THE RESEARCH CAPACITY OF EDUCATIONAL MANAGEMENT STUDENTS AT SAI GON UNIVERSITY

Abstract: Students' scientific research competence is an important criterion reflecting the quality of higher education, particularly in the field of educational sciences. This study aims to identify the factors influencing the scientific research competence of students majoring in Educational Management at Saigon University. Based on a theoretical framework and empirical investigation, the study employs a questionnaire survey combined with statistical analysis. The results indicate five main groups of factors affecting students' scientific research competence, including: institutional support policies; students' characteristics and learning motivation; facilities and learning resources; coordination with internship/practicum institutions; and lecturers' supervisory roles. On that basis, the paper proposes several management measures to enhance students' research competence and promote scientific research activities in the context of higher education reform.

Keywords: Scientific research; research motivation; students' research motivation.

Nhận bài: 29.12.2025

Phản biện: 19.01.2026

Duyệt đăng: 24.01.2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) của sinh viên là hoạt động quan trọng, không thể thiếu, vừa giúp sinh viên nâng cao chất lượng học tập, vừa góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của các trường đại học, cao đẳng. Những năm qua, hoạt động NCKH của sinh viên ngành Quản lý giáo dục, Trường Đại học Sài Gòn được phát triển dưới các hình thức như tham luận, tiểu luận, khóa thảo luận và đã đạt được một số kết quả nhất định. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu của sinh viên vẫn còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng, chưa khơi dậy được phong trào NCKH rộng khắp trong các trường đại học. Thực tiễn đề xuất tổ chức NCKH cho sinh viên còn nhiều khó khăn, tuy nhiên: nhận thức của sinh viên chưa cao; Đội ngũ thí sinh hướng dẫn chưa chặt chẽ, chưa thống nhất, dẫn đến chất lượng và hiệu quả NCKH chưa cao; NCKH hỗ trợ vật tư đầu tiên nhưng có giới hạn; chưa được tạo môi trường và động lực NCKH tích cực cho sinh viên

Nhiều nghiên cứu trên thế giới đã khẳng định NCKH góp phần quan trọng để phát triển sự nghiệp của sinh viên, có thể thực hiện cơ hội

vận dụng kiến thức đã học trong môi trường làm việc chuyên nghiệp, đồng thời mở rộng cơ hội học lên và phát triển trong lĩnh vực học thuật (Bernadic; Mladosevicova & Traubner; Lamanauskas & Augienė). Trên thế giới cũng như tại Việt Nam đã có các công trình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia NCKH của sinh viên; trong đó có 04 nhân tố tác động bao gồm: (1) khả năng và định hướng nghiên cứu của sinh viên, (2) môi trường nghiên cứu, (3) sự quan tâm của khoa và (4) sự quan tâm, khuyến khích của nhà trường (Hồ Anh Tuấn, 2024). Xuất phát từ đó, nghiên cứu tập trung xem xét và đánh giá mức độ ảnh hưởng của yếu tố đến sự tham gia NCKH của sinh viên ngành Quản lý giáo dục, Trường Đại học Sài Gòn; kết quả nghiên cứu kỳ vọng đóng góp tích cực cho việc thúc đẩy hoạt động NCKH của sinh viên nói chung và của Trường Đại học Sài Gòn.

II. CƠ SỞ LÝ LUẬN

Theo Babbie (2011), NCKH là hoạt động mà con người tìm hiểu các hiện tượng khoa học một cách có hệ thống và quá trình áp dụng các ý tưởng, nguyên lý để tìm ra các kiến thức mới nhằm giải

thích các sự vật hiện tượng. Armstrong và Sperry (1994) cho rằng, NCKH dựa vào việc ứng dụng các phương pháp khoa học để phát hiện ra những cái mới về bản chất sự vật, về thế giới tự nhiên và xã hội, và để sáng tạo phương pháp và phương tiện kỹ thuật mới cao hơn, giá trị hơn. Hình thức nghiên cứu này cung cấp thông tin và lý thuyết khoa học nhằm giải thích bản chất và tính chất của thế giới. Hoạt động NCKH SV là quá trình SV đi tìm hiểu, trả lời các câu hỏi nảy sinh trong quá trình học tập và được biểu hiện bằng các hình thức: bài tập lớn, tiểu luận, bài tập NCKH, tham gia nghiên cứu các đề tài khoa học, khóa luận tốt nghiệp (Đỗ Thị Phương, 2021).

Harsh và cộng sự (2012) cho rằng, sự tham gia NCKH của SV bị tác động bởi đặc điểm cá nhân và điểm trung bình học của SV. Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu đã chứng minh các yếu tố ảnh hưởng đến động lực tham gia NCKH của SV bao gồm: Sự quan tâm của khoa, trường; Môi trường nghiên cứu; Giảng viên hướng dẫn; Nhận thức đối với NCKH và Năng lực người học. Trong đó, yếu tố Năng lực người học là quan trọng nhất (Nguyễn Thị Mỹ Duyên và Nguyễn Minh Tôn, 2022). Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra, trên thực tế, các yếu tố ảnh hưởng trên còn chưa tạo động lực cho SV. Cụ thể như sau:

Chính sách hỗ trợ của nhà trường: Chính sách quản lý và hỗ trợ NCKH của sinh viên tại nhiều cơ sở giáo dục đại học còn bộc lộ những hạn chế nhất định. Quy trình đăng ký, tuyển chọn và xét duyệt đề tài còn phức tạp; kinh phí dành cho NCKH của sinh viên còn hạn hẹp; tiêu chí đánh giá và nghiệm thu đề tài chưa được phổ biến rộng rãi, khiến sinh viên gặp khó khăn trong việc tiếp cận và tham gia. Bên cạnh đó, các thủ tục hành chính liên quan đến thanh toán, quyết toán kinh phí NCKH còn rườm rà, mất nhiều thời gian, làm giảm hứng thú nghiên cứu của sinh viên (Cao Thành Phước và cộng sự, 2022).

Phối hợp của các đơn vị thực tập: Việc thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường với các cơ sở thực tập, cơ sở giáo dục và đơn vị quản lý giáo dục đã làm hạn chế cơ hội tiếp cận dữ liệu thực tiễn của sinh viên. Nhiều sinh viên gặp khó khăn trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin và triển khai nghiên cứu do chưa có cơ chế hỗ trợ rõ ràng từ các đơn vị tiếp nhận thực tập. (Võ Thị Minh Nho, 2023).

Điều kiện cơ sở vật chất và học liệu: Cơ sở vật chất và nguồn học liệu là điều kiện quan trọng

bảo đảm cho hoạt động NCKH của sinh viên. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu cho thấy hệ thống phòng học, không gian nghiên cứu, trang thiết bị và nguồn tài nguyên thông tin tại các trung tâm thông tin – thư viện còn thiếu và chưa đồng bộ. Nguồn tài liệu chuyên ngành còn hạn chế về số lượng, nội dung và loại hình, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu nghiên cứu của sinh viên (Cao Thành Phước và cộng sự, 2022).

Động cơ học tập của sinh viên: Một bộ phận sinh viên chưa nhận thức đầy đủ về vai trò và lợi ích của NCKH đối với quá trình học tập và phát triển nghề nghiệp. Do đó, sinh viên ít hoặc không tham gia NCKH, chủ yếu tập trung vào việc hoàn thành yêu cầu học tập trước mắt. Các hoạt động tuyên truyền, định hướng và bồi dưỡng niềm đam mê nghiên cứu cho sinh viên chưa được nhà trường và các khoa chuyên môn quan tâm đúng mức (Lê Thị Thương & Nguyễn Ngọc Lan, 2024).

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Khách thể khảo sát: 6 cán bộ quản lý (CBQL); 29 giảng viên (GV); 150 sinh viên (SV).

Thời gian khảo sát: tháng 11 năm 2025.

Địa bàn khảo sát: Khoa Giáo dục trường đại học Sài Gòn.

Phương pháp nghiên cứu: Điều tra thu thập số liệu bằng các phiếu hỏi, phỏng vấn, phân tích hồ sơ, tài liệu, sản phẩm hoạt động;

Cách thức xử lý số liệu: Xử lý số liệu bằng phương pháp thống kê toán học và phần mềm SPSS 25.0 để tính điểm trung bình (ĐTB), Điểm trung bình chung (ĐTBC), xếp hạng (XH). Trong đó, ĐTB được quy ước chia theo 5 mức độ (từ 5 đến 1); TH xếp theo giá trị ĐTB từ cao xuống thấp với TH 1 là cao nhất.

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Thực trạng nhân tố giảng viên ảnh hưởng đến năng lực nghiên cứu khoa học

Các yếu tố thuộc về giảng viên ảnh hưởng đến năng lực NCKH của SV nhìn chung được đánh giá ở mức khá, với ĐTB = 3,73 đối với nhóm CBQL, GV và 3,60 đối với nhóm SV. Điều này phản ánh vai trò tích cực của đội ngũ giảng viên trong việc hình thành nền tảng nghiên cứu cho SV, song mức độ tác động chưa thật sự nổi trội.

Nội dung được đánh giá cao nhất ở cả hai nhóm là trình độ nghiên cứu khoa học của giảng viên đáp ứng yêu cầu giảng dạy, với ĐTB lần lượt là 3,86 (CBQL, GV) và 4,06 (SV). Kết quả này cho thấy SV ghi nhận rõ năng lực chuyên môn và vai trò học thuật của giảng viên trong việc định hướng

ngiên cứu. Bên cạnh đó, việc định hướng đề tài nghiên cứu phù hợp với năng lực và điều kiện học tập của sinh viên cũng được đánh giá tương đối tích cực, tuy chưa đạt mức cao.

Tuy nhiên, các nội dung liên quan đến theo dõi, hỗ trợ quá trình nghiên cứu và hướng dẫn cụ thể cho sinh viên lại được đánh giá thấp hơn, đặc biệt từ phía học viên. Cụ thể, nội dung theo dõi và hỗ trợ kịp thời trong quá trình nghiên cứu chỉ đạt ĐTB 3,13, xếp hạng thấp nhất trong nhóm học viên.

4.2. Thực trạng sinh viên ảnh hưởng đến năng lực nghiên cứu khoa học

Kết quả khảo sát cho thấy các yếu tố thuộc về sinh viên ảnh hưởng đến năng lực NCKH được đánh giá ở mức khá đến tốt, với ĐTB = 3,92 theo đánh giá của CBQL, GV và 3,70 theo đánh giá của SV. Điều này cho thấy sinh viên đã có nhận thức và sự tham gia nhất định vào hoạt động NCKH, song mức độ chủ động và kỹ năng nghiên cứu chưa thật sự đồng đều.

Nội dung được đánh giá cao nhất ở cả hai nhóm đối tượng là nhận thức của sinh viên về vai trò và ý nghĩa của nghiên cứu khoa học, với ĐTB đạt 4,20 (CBQL, GV) và 4,18 (SV). Kết quả này phản ánh SV đã có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của NCKH đối với quá trình học tập và phát triển chuyên môn. Bên cạnh đó, khả năng chủ động tìm kiếm, đọc và chọn lọc tài liệu phục vụ nghiên cứu cũng được đánh giá khá tích cực, cho thấy SV từng bước hình thành thói quen học tập gắn với nghiên cứu.

Tuy nhiên, một số nội dung còn bộc lộ hạn chế. Đáng chú ý, nội dung tích cực trao đổi với giảng viên để xác định hướng và trọng tâm nghiên cứu được CBQL, GV đánh giá khá cao (ĐTB = 4,14), nhưng lại được SV đánh giá thấp hơn rõ rệt (ĐTB = 3,35). Sự chênh lệch này cho thấy sinh viên chưa thực sự chủ động hoặc còn gặp khó khăn trong tương tác học thuật với giảng viên.

4.3. Thực trạng các chính sách ảnh hưởng đến năng lực nghiên cứu khoa học

Kết quả khảo sát cho thấy các chính sách của nhà trường ảnh hưởng đến năng lực NCKH của SV được đánh giá ở mức khá, với ĐTB = 3,85 theo đánh giá của CBQL, GV và 3,69 theo đánh giá của SV. Điều này cho thấy hệ thống chính sách bước đầu đã tạo được hành lang và động lực nhất định cho sinh viên tham gia NCKH, song hiệu quả triển khai vẫn chưa thật sự đồng đều.

Nội dung được đánh giá cao nhất ở cả hai nhóm đối tượng là chính sách khuyến khích và tạo điều

kiện cho sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học độc lập, với ĐTB đạt 4,20 (CBQL, GV) và 4,18 (SV), xếp hạng 1. Kết quả này phản ánh sự nhất quán trong nhận thức của các bên liên quan về vai trò tích cực của các chính sách định hướng và khuyến khích NCKH trong nhà trường.

Bên cạnh đó, chính sách khen thưởng và biểu dương kết quả nghiên cứu khoa học cũng được đánh giá khá cao, đặc biệt theo nhóm CBQL, GV (ĐTB = 4,03, xếp hạng 2), cho thấy yếu tố động viên tinh thần có tác dụng thúc đẩy SV tham gia nghiên cứu. Ngoài ra, việc đổi mới hình thức thi và kiểm tra được SV đánh giá tương đối tích cực (ĐTB = 3,73, xếp hạng 2), phản ánh tác động gián tiếp của chính sách học thuật đến việc hình thành ý tưởng nghiên cứu.

4.4. Thực trạng cơ sở vật chất ảnh hưởng đến năng lực nghiên cứu khoa học

Kết quả khảo sát cho thấy các yếu tố thuộc về cơ sở vật chất ảnh hưởng đến năng lực NCKH của sinh viên được đánh giá ở mức khá đến tốt, với ĐTB = 3,97 theo đánh giá của CBQL, GV và 3,88 theo đánh giá của SV. Điều này phản ánh nhà trường đã có sự quan tâm đầu tư nhất định về cơ sở vật chất phục vụ NCKH, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên tiếp cận và triển khai các hoạt động nghiên cứu.

Nội dung được đánh giá cao nhất là cơ sở vật chất hiện có đáp ứng nhu cầu nghiên cứu khoa học của sinh viên, với ĐTB đạt 4,20 (CBQL, GV) và 4,13 (SV). Bên cạnh đó, hệ thống Internet phủ sóng đầy đủ tại thư viện, lớp học và ký túc xá cũng được CBQL, GV đánh giá rất cao (ĐTB = 4,17, xếp hạng 2), cho thấy vai trò quan trọng của hạ tầng công nghệ trong việc hỗ trợ SV tìm kiếm và khai thác thông tin nghiên cứu.

Nhìn chung, cơ sở vật chất của nhà trường đã góp phần tích cực vào việc phát triển năng lực NCKH của SV; tuy nhiên, cần tiếp tục đầu tư đồng bộ hơn về trang thiết bị nghiên cứu chuyên sâu và nguồn học liệu học thuật, nhằm nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng trong thực tiễn.

4.5. Thực trạng đánh giá cơ sở giáo dục ảnh hưởng đến năng lực nghiên cứu khoa học

Kết quả khảo sát cho thấy các yếu tố thuộc về cơ sở giáo dục ảnh hưởng đến năng lực NCKH của SV được đánh giá ở mức khá đến tốt, với điểm trung bình chung đạt 3,96 theo đánh giá của CBQL, GV và 3,97 theo đánh giá của SV. Điều này cho thấy môi trường giáo dục và các hoạt động gắn kết với thực tiễn đã góp phần tích cực vào việc nâng cao năng lực NCKH của SV.

Nội dung được đánh giá cao nhất theo nhóm CBQL, GV là nhà trường tạo điều kiện để sinh viên tiếp cận kiến thức thực tiễn và dữ liệu phục vụ nghiên cứu (ĐTB = 4,03, xếp hạng 1). Trong khi đó, nhóm SV đánh giá cao nhất nội dung sinh viên thực tập tại cơ sở giáo dục có cơ hội áp dụng kiến thức vào các đề tài nghiên cứu thực tiễn (ĐTB = 4,18, xếp hạng 1). Kết quả này cho thấy sinh viên đặc biệt coi trọng các hoạt động trải nghiệm và thực tập gắn với nghiên cứu.

Bên cạnh đó, nội dung thông tin và dữ liệu từ cơ sở giáo dục hỗ trợ xây dựng các kiến nghị và giải pháp dựa trên cơ sở khoa học cũng được cả hai nhóm đánh giá khá cao (ĐTB = 4,03 đối với CBQL, GV và 4,14 đối với SV), phản ánh vai trò quan trọng của nguồn dữ liệu thực tiễn trong việc nâng cao chất lượng nghiên cứu.

V. ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP THÚC ĐẨY HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN NGÀNH QUẢN LÝ GIÁO DỤC TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Một là, Tăng cường vai trò hướng dẫn và hỗ trợ học thuật của giảng viên trong nghiên cứu khoa học của sinh viên: Nâng cao chất lượng hướng dẫn nghiên cứu khoa học, bảo đảm SV được hỗ trợ liên tục và hiệu quả trong toàn bộ quá trình nghiên cứu. Nâng cao năng lực hướng dẫn nghiên cứu của giảng viên; tăng cường trách nhiệm theo dõi, tư vấn học thuật; gắn nghiên cứu khoa học với giảng dạy chuyên ngành Quản lý giáo dục. Tổ chức tập huấn về phương pháp nghiên cứu và hướng dẫn sinh viên; quy định rõ trách nhiệm giảng viên trong từng giai đoạn nghiên cứu; lồng ghép nhiệm vụ nghiên cứu vào các học phần thông qua tiểu luận, đề án.

Hai là, phát triển tính chủ động và năng lực nghiên cứu khoa học cho sinh viên ngành Quản lý giáo dục: Hình thành ở SV thái độ tích cực và các kỹ năng cơ bản phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học. Rèn luyện nhận thức, kỹ năng tìm kiếm và xử lý tài liệu, làm việc nhóm, trao đổi học thuật, trình bày và bảo vệ kết quả nghiên cứu. Tổ chức seminar học thuật, câu lạc bộ nghiên cứu khoa học; hướng dẫn sinh viên xây dựng kế hoạch nghiên cứu cá nhân hoặc nhóm; khuyến khích trao đổi thường xuyên giữa sinh viên và giảng viên.

Ba là, hoàn thiện và triển khai hiệu quả các chính sách khuyến khích nghiên cứu khoa học cho sinh viên: Tạo động lực và hành lang chính sách nhằm thúc đẩy sinh viên tham gia NCKH và nâng cao chất lượng đề tài. Bổ sung chính sách hỗ trợ kinh phí, khen thưởng và công nhận kết quả nghiên cứu; đổi mới đánh giá học phần theo hướng gắn với nghiên cứu. Ban hành quy định hỗ trợ tài chính cho đề tài sinh viên; khen thưởng kịp thời các sản phẩm nghiên cứu có chất lượng; tăng cường hình thức đánh giá bằng tiểu luận, bài nghiên cứu.

Bốn là, đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất và hạ tầng phục vụ nghiên cứu khoa học: Bảo đảm điều kiện vật chất và kỹ thuật đáp ứng yêu cầu NCKH của SV. Nâng cấp trang thiết bị phòng tự học, thư viện, không gian nghiên cứu; mở rộng học liệu số và cơ sở dữ liệu khoa học; bảo đảm hạ tầng công nghệ thông tin. Đầu tư trang thiết bị theo lộ trình; mua quyền truy cập cơ sở dữ liệu khoa học; duy trì hệ thống Internet ổn định, tốc độ cao.

Năm là, tăng cường liên kết giữa nhà trường với các cơ sở giáo dục và đơn vị thực tiễn: Nâng cao tính ứng dụng và giá trị thực tiễn của các đề tài NCKH của SV. Mở rộng hợp tác với các cơ sở giáo dục, đơn vị quản lý giáo dục; khai thác dữ liệu thực tiễn phục vụ nghiên cứu. Ký kết thỏa thuận hợp tác nghiên cứu và thực tập; tổ chức khảo sát, thực tập gắn với đề tài; phối hợp tổ chức hội thảo, tọa đàm khoa học.

VI. KẾT LUẬN

Nghiên cứu khoa học là một quá trình dài, ở đó mỗi SV phải được trang bị nền tảng tri thức vững vàng, biết tìm hiểu và đào sâu kiến thức chuyên môn, đọc tài liệu, đi thực tế, thực hiện công việc nghiên cứu một cách khoa học, đúng quy trình.... Đề làm được như vậy, bản thân SV phải có lòng đam mê khoa học, đam mê công việc và sẽ phải nỗ lực hết mình, cố gắng rất nhiều trong một khoảng thời gian dài để có được kết quả tốt nhất. Về phía Nhà trường cần kịp thời định hướng, trang bị kiến thức về NCKH, tạo môi trường NCKH cho SV ngay từ những thời gian đầu nhập học cũng như đưa ra những chính sách khuyến khích, tặng thưởng kịp thời cho các bạn. Từ đó tạo thành một “cánh tay” nối dài tinh thần tham gia NCKH trong SV từ khóa này sang khóa khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Armstrong, J. S., & Sperry, T. (1994). The ombudsman: Business school prestige –Research versus teaching. *Interfaces*, 24(2), 13–43. <https://doi.org/10.1287/inte.24.2.13>
- Babbie, E. R. (2011). *The practice of social research*. Belmont, CA: Wadsworth.

Bernadic, M., Mladosevicova, B., & Traubner, P. (2004). Students' research and scientific activity at the Faculty of Medicine, Comenius University in Bratislava. *Bratislavske lekarske listy*, 105(7–8), 281–284.

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2023). Hướng dẫn thực hiện Nghị định 109/2022/NĐ-CP về hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học. Hà Nội: MOET. Truy cập tại <https://vista.gov.vn/news>

Cao Thành Phước, Phan Quốc Cường, & Lê Văn Cường. (2022). Phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học trong các trường đại học ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Bình Dương*, 5(4), 97–106.

Chính phủ. (2022). Nghị định số 109/2022/NĐ-CP: Quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học (ban hành ngày 30/12/2022). Hà Nội: Văn phòng Chính phủ. Truy cập tại <https://vanban.chinhphu.vn/?docid=207110>

Đỗ Thị Phương. (2021). Tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học của sinh viên ngành Quản lý giáo dục trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 17(3), 134–141.

Harsh, J. A., Maltese, A. V., & Tai, R. H. (2012). A perspective of gender differences in chemistry and physics undergraduate research experiences. *Journal of Chemical Education*, 89(11), 1364–1370. <https://doi.org/10.1021/ed200340v>

Hồ Anh Tuấn. (2024). Quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên ở trường đại học. *Tạp chí Thiết bị Giáo dục*, 1(306). Tháng 2 năm 2024. Truy cập tại <https://www.sgu.edu.vn/hoi-nghien-nghien-cuu-khoa-hoc-truong-dai-hoc-sai-gon-nam-2025/>

Khoa Giáo dục – Trường Đại học Sài Gòn. (2024, 15 tháng 3). Kế hoạch tổ chức chuyên đề “Một số vấn đề về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên” (KH số 09/KH-GD ngày 04/03/2024). Truy cập tại <https://khoagiaoduc.sgu.edu.vn/blog/2024/03/15/ke-hoach-to-chuc-chuyen-de-mot-so-van-de-ve-hoat-dong-nghien-cuu-khoa-hoc-cua-sinh-vien-dai-hoc-kh-so-09-kh-gd-ngay-04-03-2024/>

Lê Thị Thương, & Nguyễn Ngọc Lân. (2024). Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên Trường Đại học Hà Nội. *Tạp chí Giáo dục*, 24(14), 47–52.

Lamanauskas, V., & Augienė, D. (2014). University student future-professional traits. *Baltic Journal of Career Education and Management*, 2(1), 6–15. <https://doi.org/10.2478/bjcem-2014-0001>

Nguyễn Thị Mỹ Duyên, & Nguyễn Minh Tôn. (2022). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến động lực tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên Trường Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Công thương*, 21. Truy cập tại <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/phan-tich-cac-yeu-to-anh-huong-den-dong-luc-tham-gia-nghien-cuu-khoa-hoc-cua-sinh-vien-truong-dai-hoc-nong-lam-thanh-pho-ho-chi-minh-99872.htm>

Võ Thị Minh Nho. (2023). Nghiên cứu về những yếu tố ảnh hưởng lên động cơ tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ – Đại học Đà Nẵng*, 21(4), 27–33. <https://jst-ud.vn/jst-ud/article/view/8332>